

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NHA TRANG
TỈNH Z**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **171/2018/HS-ST**
Ngày 08 tháng 8 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÊ THỊ HẠNG

Các Hội thẩm nhân dân: Ông NGÔ TIỀN THÀNH
Bà NGUYỄN THỊ XUÂN TÂM

- Thư ký phiên tòa: Ông PHẠM VĂN TUÂN – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Z tham gia phiên tòa: Ông TRƯƠNG VIỆT DŨNG - Kiểm sát viên

Trong các ngày 07, 08 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang đã mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 128/2018/TLST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2018/QĐXXST - HS ngày 19 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2018/HSST - QĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

LÊ THỊ MINH TR, sinh năm 1984 tại tỉnh Z. Nơi cư trú: Nhà số 05, đường LNH, phường VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z. Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Z. Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị M; có chồng Giang Quốc Th (đã ly hôn) và có một con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/9/2012 đến ngày 26/02/2014 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị bắt tạm giam từ ngày 21/11/2017 đến ngày 18/4/2018 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú; Bị cáo có mặt

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lê Văn T – Văn phòng luật sư Lê Văn T và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Z, có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Công an tỉnh Z

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự: Ông Đỗ Thanh T- Chức vụ: Trưởng phòng hậu cần – Kỹ thuật Công an tỉnh Z, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ 4, thôn CL, xã VL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
2. Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1966; nơi cư trú: thôn XN, xã VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
3. Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1963; nơi cư trú: 14 PCT, phường XH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
4. Chị Lê Thị S, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ 3 TH, phường VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
5. Bà Trần Thị N, sinh năm 1979; nơi cư trú: 120/46 NTT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
6. Ông Lê Đức V, sinh năm 1958; nơi cư trú: 31/E24 BT, phường TL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
7. Ông Trịnh Văn V, sinh năm 1974; nơi cư trú: 100/4B TP, phường LT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
8. Ông Nguyễn Chánh N, sinh năm 1982; nơi cư trú: 52 TK, phường VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; nơi cư trú: 55/9 HD, phường VN, TP. Nha Trang.
10. Anh Lê Anh T, sinh năm 1986; nơi cư trú: 305/4/14 LHP, phường PL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
11. Chị Vũ Thị Tuyết Nh, sinh năm 1985; nơi cư trú: 105/14 NK, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
12. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; nơi cư trú: tổ 02 BL, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
13. Ông Hoàng Chu Tr, sinh năm 1963; nơi cư trú: 21/1 đường 7B, phường PL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
14. Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1960; nơi cư trú: 28 đường 6C, phường PL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
15. Ông Hà Huy Th, sinh năm 1975; nơi cư trú: 270 LHP, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
16. Ông Chu Đình U, sinh năm 1976; nơi cư trú: 20 NBK, phường XH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
17. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: 68/21 LHP, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
18. Bà Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1965; nơi cư trú: 8/8 HĐ, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
19. Bà Trịnh Thị Kim N, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ 6 PL, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
20. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966; nơi cư trú: 8/8 HĐ, phường PH thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
21. Ông Phạm Đình L, sinh năm 1965; nơi cư trú: 66 PK, phường PL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.

22. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1953; nơi cư trú: 57 YK, phường VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
23. Ông Hoàng Kim C, sinh năm 1955; nơi cư trú: 44 NĐK, phường TL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
24. Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn PT, xã VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
25. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ 3, ĐB, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
26. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 2 HN, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
27. Bà Trần Thị P, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ 6 HN, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
28. Chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn NX, xã VP, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
29. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn ĐL, xã VP, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
30. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1959; nơi cư trú: thôn PN, xã VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
31. Ông Nguyễn B, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn VT, xã VL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
32. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1988; nơi cư trú: khu tập thể quân y, Bệnh viện 87, đường TT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
33. Anh Nghiêm Xuân H, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn PĐ, xã PĐ, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
34. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977; nơi cư trú: 47 LLQ, phường PT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
35. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1986; nơi cư trú: 20A VH, phường NH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
- Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt.*
- Người làm chứng:**
1. Ông Phan Long Đ; nơi cư trú: 08 CL, phường PT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
2. Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: 94/47 NTMK, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
3. Ông Cao C, sinh năm 1956; nơi cư trú: 50 quốc lộ 1, thôn ĐL, xã VP, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
4. Ông Văn H, sinh năm 1964; nơi cư trú: 24D LHP, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
5. Ông Huỳnh Dương T, sinh năm 1974; nơi cư trú: 78D TT, phường LT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
6. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 16, VĐT, xã VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.

7. Chị Trần Nguyên S, sinh năm 1985; nơi cư trú: 49/39 LHP, phường PT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
8. Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1986; nơi cư trú: XL1, xã VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
9. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960; nơi cư trú: 96 LLQ, phường PT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
10. Bà Ngô Thị Hồng Tr, sinh năm 1959; nơi cư trú: TT2, xã VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
11. Ông Phan Ngọc A, sinh năm 1977; nơi cư trú: 8/1 TA, phường PH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
12. Bà Mai Thị K, sinh năm 1965; nơi cư trú: 23B BT, phường LT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
13. Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1968; nơi cư trú: 536 LHP, phường PL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
14. Anh Đinh Tấn A, sinh năm 1986; nơi cư trú: 14 VVK, phường PS, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
15. Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1976; nơi cư trú: 114 NTT, phường TL, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
16. Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1985; nơi cư trú: 24/F1 HHT, phường LT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
17. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1986; nơi cư trú: 17 ĐD, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
18. Anh Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1987; nơi cư trú: 171 DHQ, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
19. Anh Trịnh Anh Đ, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ 16 VĐT, xã VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
20. Anh Nguyễn Hiền Hoài B, sinh năm 1985; nơi cư trú: 26/45 CBQ, phường PT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
21. Anh Hoàng Thế A, sinh năm 1982; nơi cư trú: 80 TP, phường LT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
22. Anh Đinh Quang L, sinh năm 1982; nơi cư trú: 39A YK, phường VT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
23. Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1974; nơi cư trú: 61 HD, phường VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
24. Chị Ngô Thị Hồng Nh, sinh năm 1983; nơi cư trú: 144 NC, phường VH, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
25. Anh Lê Phương N; nơi cư trú: 120/39 NTT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
26. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; nơi cư trú: nhà số 05, đường LNH, phường VN, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.
27. Ông Giang Quốc T, sinh năm 1981; nơi cư trú: 120/39 NTT, thành phố Nha Trang, tỉnh Z.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị M có mặt; Những người làm chứng còn lại đều vắng mặt;

- Người giám định: Ông Lê Trung Ng – Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tài chính – Kế toán thuộc Sở tài chính tỉnh Z, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt (PC67) là đơn vị thuộc Công an tỉnh Z, có trách nhiệm giúp Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ - đường sắt trên địa bàn tỉnh theo đúng pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ Công an. Ngoài ra, Phòng PC67 còn có chức năng, nhiệm vụ đăng ký cấp và thu hồi đăng ký biển số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Nhiệm vụ này do Đội đăng ký quản lý phương tiện trực tiếp thực hiện.

Mức thu lệ phí cấp Giấy đăng ký và biển số đối với các loại xe mô tô được Phòng PC67 thực hiện theo Thông tư số 34/2003/TT - BTC ngày 16 tháng 4 năm 2003 và Thông tư số 212/2010/TT - BTC ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Cụ thể:

- Đối với xe mô tô có giá trị từ 15 triệu đồng trở xuống: Mức thu 200.000đồng/xe khi đăng ký mới biển số.

- Đối với xe mô tô có giá trị từ 15 triệu đồng đến 40 triệu đồng: Mức thu 400.000đồng/xe khi đăng ký mới biển số.

Lê Thị Minh Tr công tác tại Đội đăng ký, quản lý phương tiện, thuộc Phòng PC67 - Công an tỉnh Z từ ngày 06 tháng 5 năm 2008 và được giao nhiệm vụ sắp xếp hồ sơ, dán ép giấy đăng ký xe, lưu trữ hồ sơ. Đến ngày 03 tháng 7 năm 2008, Tr được phân công thêm nhiệm vụ thu tiền phí, lệ phí đăng ký biển số xe mô tô khi ông Phan Ngọc Á (cán bộ được phân công thu tiền phí, lệ phí) đi vắng. Đến khoảng cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2008, Tr chính thức được giao nhiệm vụ thu tiền phí, lệ phí đăng ký biển số xe mô tô. Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Tr đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tiền thu phí, lệ phí đăng ký biển số xe mô tô cụ thể như sau:

Sau khi nhận được các quyền biên lai do đơn vị cấp, Tr đem về nhà kê giấy than lên liên 2, liên 3 và viết trước sẵn lên liên 1 các thông tin như: Ở dòng địa chỉ ghi: “NT” (Nha Trang); dòng lý do nộp ghi: “Lệ phí + Bsố mô tô”; dòng số tiền ghi: “...00.000đ”; dòng số tiền viết bằng chữ ghi: “...trăm ngàn đồng chẵn”; dòng hình thức thanh toán ghi: “TM” (Tiền mặt); dòng ngày, tháng, năm: chừa trống và dòng người thu tiền Tr ký, ghi rõ họ tên của mình. Kế tiếp, Trang rút giấy than ở liên 2 ra, viết lên liên 1 ở dòng số tiền bằng số: “2”; dòng số tiền bằng chữ: “Hai”. Tiếp

theo, Tr rút giấy than ở liên 3 ra, kê vào liên 2 và viết trực tiếp lên giấy than ở dòng số tiền bằng số: “4” và dòng số tiền bằng chữ: “Bốn”. Do đó, khi thu tiền lệ phí của chủ xe, Tr chỉ cần viết biên số xe, tên của chủ phương tiện và điền ngày, tháng, năm vào biên lai.

Với thủ đoạn nêu trên, Tr ghi đúng số tiền phải thu vào liên 2 và giao cho người nộp tiền (chủ đăng ký xe mô tô), còn liên 1 (*liên lưu*) và liên 3 (*liên báo soát*) Tr ghi giảm số tiền từ 400.000 đồng thành 200.000 đồng. Thông qua đó, Tr đã chiếm đoạt số tiền chênh lệch 200.000 đồng trên một biên lai thu tiền lệ phí đăng ký xe mô tô. Ngày 14 tháng 6 năm 2011, Phòng PC67 - Công an tỉnh Z phát hiện Tr có hành vi gian dối nên đã kiểm tra.

Đối với các quyền biên lai ghi chênh lệch giữa liên 1 và liên 3 với liên 2, Tr đều đánh dấu “x” phía trên góc trái ngoài bìa của quyền biên lai. Khi sử dụng hết quyền biên lai này, Tr viết số “200” đè lên dấu “x”. Mục đích của việc đánh dấu là để dễ phân biệt với các quyền biên lai Tr ghi đúng, thu đủ (không có sự chênh lệch giữa 03 liên) và kiểm soát, xác định được số tiền đã chiếm đoạt, tạo thuận lợi trong việc đối chiếu, thống kê khớp với số lượng các quyền biên lai và số tiền nộp vào Kho bạc nhà nước.

Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ được 151 tờ liên 2 biên lai gốc. Tiến hành đối chiếu xác định biên lai liên 2 mà Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập được đều ghi mức thu là 400.000 đồng trong khi liên 1 và liên 3 tương ứng được lưu trữ ghi mức thu là 200.000 đồng. Số biên lai này phần lớn nằm trong các quyền biên lai thu phí, lệ phí mà Tr ký hiệu viết số “200” đè lên dấu “x”. Qua đó xác định được Lê Thị Minh Tr đã chiếm đoạt số tiền là: 151 biên lai x 200.000 đồng = 30.200.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm ngàn đồng).

Bản cáo trạng số 11/CT - VKSKH - P2 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Z truy tố Lê Thị Minh Tr phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Minh Tr đã khai nhận: Bị cáo công tác tại Đội đăng ký, quản lý phương tiện, thuộc Phòng PC67 - Công an tỉnh Z và chính thức được giao nhiệm vụ thu tiền phí, lệ phí đăng ký biên số xe mô tô vào khoảng cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2008. Lợi dụng nhiệm vụ được giao, bị cáo đã cố ý ghi giảm số tiền từ 400.000 đồng thành 200.000 đồng của 151 biên lai thu phí để chiếm đoạt số tiền chênh lệch 200.000 đồng trên một biên lai thu tiền lệ phí đăng ký xe mô tô. Toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt bị cáo đã giao cho bà Phạm Thị Kh nguyên là Đội phó đội đăng ký quản lý phương tiện. Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình và đã khắc phục toàn bộ thiệt hại. Bản thân chưa có tiền án, tiền sự; là công dân tốt tại địa phương. Trong quá trình công tác, bị cáo được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Cha mẹ bị cáo đều là những người có công lao đóng góp cho sự nghiệp Cách mạng của đất nước. Hoàn cảnh hiện tại bị cáo đã ly hôn, một mình nuôi con.

Do đó, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất, bằng với khoảng thời gian mà bị cáo đã bị tạm giam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Lời khai nhận tội của bị cáo Lê Thị Minh Tr đối với 151 biên lai thu tiền phí, lệ phí là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được Hội đồng xét xử thẩm vấn công khai. Hành vi phạm tội của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị Minh Tr từ 02 năm đến 03 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho nguyên đơn dân sự số tiền đã chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Lê Văn T trình bày: Thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Z; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, xử phạt bị cáo với mức án bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, người đại diện cho nguyên đơn dân sự, giám định viên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và một số người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng họ vẫn vắng mặt. Xét thấy, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra vụ án và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292, Điều 293 và Điều 294 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] *Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng:*

Quá trình tiến hành tố tụng, các quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp. Chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tiến hành thu thập theo đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự nên hợp pháp.

[3] *Về nội dung:* Bị cáo Lê Thị Minh Tr công tác tại Đội đăng ký, quản lý phương tiện thuộc phòng PC67 – Công an tỉnh Z được phân công nhiệm vụ thu tiền

phí, lệ phí đăng ký biển số xe mô tô. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo đã lợi dụng quyền hạn của mình, dùng thủ đoạn gian dối, cố ý viết sai lệch giữa các liên biên lai thu tiền phí, lệ phí để nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền ít hơn số tiền mà bị cáo thực thu của 151 xe mô tô. Cụ thể: số tiền Tr thu thực tế của mỗi chủ phương tiện thể hiện trên liên 2 của biên lai thu tiền phí, lệ phí (*giao cho chủ phương tiện*) là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) nhưng trên liên 1 (*liên lưu*) và liên 3 (*liên báo soát*) của biên lai thu tiền phí, lệ phí Tr chỉ ghi số tiền thu của chủ phương tiện là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) và nộp vào ngân sách Nhà nước theo số tiền đã ghi trên liên 1 và liên 3, từ đó chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) trên một biên lai. Như vậy, tổng số tiền Lê Thị Minh Tr chiếm đoạt của 151 hồ sơ đăng ký xe mô tô là 30.200.000 đồng. (ba mươi triệu hai trăm ngàn đồng). Tại phiên tòa, Tr khai đã đưa hết số tiền đã chiếm đoạt cho bà Phạm Thị K (nguyên Đội phó Đội đăng ký quản lý phương tiện) tuy nhiên bà K không thừa nhận nội dung này và bản thân Tr cũng không có tài liệu gì để chứng minh nên bị cáo Tr phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng số tiền đã chiếm đoạt này.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, vật chứng, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Thị Minh Tr đã phạm tội “*Tham ô tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015. Như vậy, Cáo trạng số 11/CT – VKSKH - P2 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Z đã truy tố bị cáo Lê Thị Minh Tr là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[4] So sánh cấu thành tội danh “*Tham ô tài sản*” được quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 và Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 thì việc quy định trị giá tài sản mà người phạm tội chiếm đoạt được quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, có lợi cho người phạm tội. Căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử đối với hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị Minh Tr đã thực hiện trước khi điều luật này có hiệu lực thi hành là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại cho nguồn thu ngân sách của Nhà nước. Lợi dụng quyền hạn được giao là cán bộ trực tiếp viết biên lai thu tiền phí, lệ phí đăng ký phương tiện giao thông đường bộ tại Đội đăng ký, quản lý phương tiện thuộc Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Z, lợi dụng sơ hở trong việc quy định đăng ký xe không buộc phải lưu giấy hẹn từ chủ xe khi giao nộp nên bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối ghi sai lệch giữa các biên lai thu tiền phí, lệ phí để chiếm đoạt số tiền chênh lệch ghi trên 151 biên lai thu phí, lệ phí xe tương ứng với số tiền là 30.200.000 đồng. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng

xấu đến uy tín của ngành Công an nói chung và uy tín của lực lượng Cảnh sát giao thông nói riêng; gây bất bình trong dư luận và quần chúng nhân dân nên cần thiết phải xử lý bị cáo nghiêm theo quy định. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả; Cha, mẹ của bị cáo đều là những người có công lao đóng góp cho sự nghiệp Cách mạng của đất nước. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bản thân đã có thời gian phục vụ trong ngành Công an nhân dân và có thành tích trong công tác được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba. Hoàn cảnh bị cáo hiện tại đã ly hôn một mình nuôi con, là lao động chính trong gia đình nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, tạo động lực để bị cáo tiếp tục phấn đấu, rèn luyện trở thành một công dân tốt. Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: xét xử bị cáo hình phạt tù có thời hạn ở mức khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự; Buộc bị cáo phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt 30.200.000 đồng cho nguyên đơn dân sự - Công an tỉnh Z để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Lê Thị Minh Tr phạm tội: “*Tham ô tài sản*”**

Căn cứ khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thị Minh Tr** 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án. (Được trừ thời gian bị cáo đã bị giam từ ngày 04/9/2012 đến ngày 26/02/2014 và từ ngày 21/11/2017 đến ngày 18/4/2018).

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự; Buộc bị cáo Lê Thị Minh Tr phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt 30.200.000 đồng (ba mươi triệu hai trăm ngàn đồng) cho

nguyên đơn dân sự - Công an tỉnh Z để nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) mà bị cáo đã nộp cho Phòng PC67 - Công an tỉnh Z (Phòng PC81 Công an tỉnh Khánh Hòa đã nộp vào Kho bạc Nhà nước theo giấy nộp tiền ngày 07 tháng 9 năm 2012) và trừ vào số tiền 26.600.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm ngàn đồng) mà bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang theo Biên lai nộp tiền số 0004076 ngày 23 tháng 3 năm 2015. Như vậy, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang phải trả lại cho bị cáo Lê Thị Minh Tr số tiền còn thừa là 11.400.000 đồng (mười một triệu bốn trăm ngàn đồng).

Căn cứ Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị Minh Tr phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo; người bào chữa; Đương sự;
- Sở Tư pháp tỉnh Z;
- VKSND tỉnh Z;
- VKSND thành phố Nha Trang;
- Công an thành phố Nha Trang;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Z;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Nha Trang;
- Lưu: Án văn + Hồ sơ vụ án.

LÊ THỊ HẠNG